

THỰC TRẠNG BÌNH ĐẲNG GIỚI CỦA CỘNG ĐỒNG DÂN TỘC KHMER KHU VỰC NÔNG THÔN ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Võ Hồng Tú¹ và Nguyễn Thùy Trang¹

Khoa Phát triển Nông thôn, Trường Đại học Cần Thơ

Thông tin chung:

Ngày nhận: 16/11/2012

Ngày chấp nhận: 19/06/2013

Title:

The real state of gender equality of Khmer community at rural areas of Mekong Delta

Từ khóa:

Bình đẳng giới, vai trò giới, vai trò sản xuất và vai trò tái sản xuất

Keywords:

Gender equality, gender roles, production role and reproduction role

ABSTRACT

Gender equality is one out of the important goals that many countries over the world have been pursuing for last years, in which includes Vietnam. Although this aspect's importance was recognized, the real state and implementing performance of gender equality are still facing difficulties, especially in rural areas where Khmer people are living in. However, still lack of research relating to this area has been conducted. These are the reasons why the research was implemented to provide answers to three following objectives: (1) investigating the status of gender equality in aspects of economic, social, health, education, ... (2) investigating the status of task allocation according to three gender roles and (3) suggesting solutions for better situation of gender equality. PRA (KIP and focus group discussion) and household survey have been applied to collect data. Study results show that the gender equality's situation is quite good, women contribute about 58% of total household' income, women approach better in education opportunities than men, both men and women participate in resource management. Regarding to activity allocation, women spend 1.5 hours more than men.

TÓM TẮT

Bình đẳng giới (BDG) là một trong những mục tiêu quan trọng mà các nước trên thế giới đã và đang đeo đuổi trong thời gian qua, kể cả Việt Nam. Mặc dù vấn đề này đã được nhận ra là rất quan trọng nhưng tình hình BDG và thực thi BDG vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là khu vực nông thôn có đông bào dân tộc Khmer. Tuy nhiên, cho đến nay vẫn còn rất ít nghiên cứu về lĩnh vực này. Đó chính là những lý do nghiên cứu được thực hiện với ba mục tiêu cụ thể sau: (1) tìm hiểu thực trạng BDG trong các lĩnh vực kinh tế, xã hội, y tế, giáo dục, ...; (2) thực trạng phân công lao động trong gia đình theo ba vai trò giới và (3) các giải pháp thúc đẩy BDG. Phương pháp PRA (KIP và thảo luận nhóm) và điều tra hộ đã được sử dụng để thu thập số liệu. Kết quả nghiên cứu cho thấy thực trạng BDG là tương đối tốt, phụ nữ đóng góp khoảng 58% tổng thu nhập, tiếp cận giáo dục của phụ nữ có khuynh hướng cao hơn nam, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực có sự tham gia của cả hai giới. Về phân công lao động cho thấy tổng thời gian làm việc trong ngày của nữ nhiều hơn khoảng 1.5 giờ so với nam giới.

1 GIỚI THIỆU

BĐG giữa nam và nữ là mục tiêu đeo đuổi của tất cả các nước trên thế giới trong nhiều thập niên qua. Trong những năm gần đây, tuy tình hình kinh tế xã hội của thế giới nói chung đã có nhiều bước tiến vượt bậc nhưng vẫn còn rất nhiều nước đặc biệt là các nước có thu nhập thấp, cái hổ nanh cách về thân phận giữa nam và nữ vẫn chưa được sang bằng (Qué, 2000).

Vấn đề này cũng được xem là một trong những trở ngại lớn trong phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam theo định hướng thị trường, do hạn chế sự đóng góp vào phát triển của nữ giới. Vì thế, vào ngày 21/11/2006 luật BĐG đã được Quốc hội khóa XI thông qua tại kỳ họp thứ X và luật này có hiệu lực thi hành vào ngày 1/7/2007. Kể từ khi luật được đi vào cuộc sống cho đến nay theo đánh giá sơ bộ của Hà Phương năm 2010 thì đã có những bước đầu thay đổi đáng kể trong nhận thức của nhân dân về BĐG giữa nam và nữ. Tuy nhiên, tình hình thực thi vẫn còn nhiều bất cập, đặc biệt là ở khu vực nông thôn có đồng bào dân tộc Khmer đang sinh sống. Điều này đã làm cho luật BĐG chưa thực sự đi sâu vào cuộc sống (Trang, 2011 và Hoàng Anh, 2010).

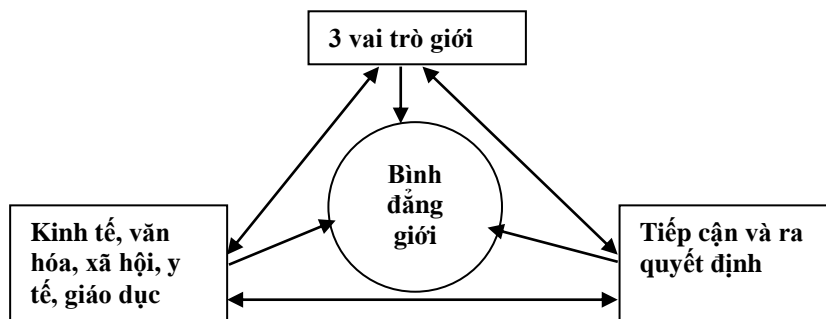
Bên cạnh đó, một trong những nguyên nhân dẫn đến sự yếu thế của nữ giới so với nam giới

là vai trò của họ chưa được khẳng định trong các lĩnh vực phát triển kinh tế và xã hội. Cho đến nay vẫn còn rất ít các đề tài nghiên cứu về thực trạng BĐG của đồng bào dân tộc Khmer tại khu vực nông thôn đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) trong các lĩnh vực (kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và tiếp cận cũng như hưởng lợi từ những thành quả mà họ tạo ra), vì vậy đề tài nghiên cứu nhằm góp phần khẳng định vai trò của nữ giới đồng thời đề xuất các giải pháp giúp nâng cao nhận thức của người dân địa bàn nghiên cứu về BĐG.

2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1 Cách tiếp cận

Theo Qué năm 2008 thì BĐG là một lĩnh vực đa khía cạnh về kinh tế, văn hóa, xã hội, tiếp cận và kiểm soát nguồn lực và vai trò của từng giới trong gia đình mà ở đó hai giới đều có cơ hội như nhau trong việc tham gia và ra quyết định. Nghiên cứu sẽ áp dụng cách tiếp cận ba khía cạnh về BĐG để đánh giá tình hình BĐG tại địa bàn nghiên cứu. Một cộng đồng được xem là bình đẳng về giới khi họ thực sự bình đẳng về ba vai trò của giới (phân công hợp lý về vai trò sản xuất, tái sản xuất và cộng đồng), bình đẳng về cơ hội tham gia và tiếp cận các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, xã hội, y tế, giáo dục và cuối cùng là tiếp cận và ra quyết định.



Hình 1: Khung tiếp cận tam giác BĐG

Nguồn: tác giả, 2012

2.2 Phạm vi không gian nghiên cứu

Nghiên cứu được thực hiện ở khu vực nông thôn thuộc hai tỉnh Sóc Trăng và Kiên Giang vì đây là hai tỉnh đại diện có tỷ lệ người Khmer đông nhất nhì ở ĐBSCL, trong đó Sóc

Trăng là 30,7% tập trung ở các huyện Vĩnh Châu, Mỹ Xuyên, Mỹ Tú và Long Phú (Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng) và Kiên Giang là 12,68% so với dân số của tỉnh (Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang).

2.3 Phương pháp thu thập số liệu

2.3.1 Thu thập số liệu thứ cấp

Số liệu được thu thập từ nhiều nguồn bao gồm: Hội Phụ nữ của tỉnh, huyện và xã thuộc các địa bàn nghiên cứu. Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; các tạp chí phụ nữ; các giáo trình; các bài luận văn đã nghiên cứu trước đó và các nguồn thông tin từ Internet; Niên giám thống kê. Mục đích chính của việc thu thập thông tin là để mô tả thực trạng BĐG và vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ.

2.3.2 Thu thập số liệu sơ cấp

Trong hai tỉnh thuộc địa bàn nghiên cứu của đề tài sẽ chọn ra bốn huyện có tỷ lệ đồng bào dân tộc Khmer đông nhất và có đặc điểm về văn hóa và phong tục tập quán khác nhau nhằm tạo tính đại diện cho nghiên cứu. Trong mỗi huyện sẽ chọn ra một xã có tỷ lệ Khmer đông nhất để thu thập thông tin. Trong mỗi xã tác giả sẽ tiến hành chọn mẫu thuận tiện để phỏng vấn trực tiếp nông hộ với tổng mẫu nghiên cứu của mỗi xã là 50 quan sát mẫu (tổng hai tỉnh là 200 quan sát mẫu) đủ lớn để đại diện cho quy mô nghiên cứu một tỉnh.

– **Phương pháp PRA:** Phương pháp này được áp dụng để đánh giá thực trạng BĐG và vai trò của phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ của cộng đồng vùng nghiên cứu. Các công cụ chính cho thực hiện nghiên cứu này là KIP (phỏng vấn chuyên gia) và phỏng vấn nhóm tập trung. PRA được thực hiện ở 3 cấp độ khác nhau: chính quyền địa phương cấp huyện (bao gồm các ban ngành có liên quan có thể cung cấp các thông tin về thực trạng thực thi chính sách BĐG và công việc (vai trò) của phụ nữ Khmer trong phát triển kinh tế hộ, chính quyền địa phương cấp xã và cấp cộng đồng (với các đối tượng là hộ nghèo, trung bình và khá/giàu).

– **Điều tra nông hộ:** Sử dụng bảng câu hỏi đã soạn sẵn tiến hành thu thập thông tin để tìm hiểu trách nhiệm, vị trí, sự phát huy vai trò và năng lực của phụ nữ trong kinh tế hộ, khả năng tiếp cận và kiểm soát các nguồn lực trong gia đình cũng như thực trạng BĐG. Chọn hộ điều tra ngẫu nhiên nhưng theo tiêu chí là bao gồm các hộ khá/giàu (21%), trung bình (36%)

và nghèo là (43%). Đáp viên phải bao gồm cả nam và nữ với tỷ lệ là 40 và 60%. Tổng số quan sát là 201.

2.4 Phương pháp phân tích số liệu

Trong nghiên cứu này, các công cụ được sử dụng chính là thống kê mô tả, tần suất để phân tích thực trạng BĐG, tỷ lệ nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế, văn hóa, dịch vụ, y tế và hưởng thụ thành quả lao động,... phân tích bảng chéo để xác định thực trạng BĐG ở các lĩnh vực tại địa bàn nghiên cứu như mối tương quan giữa các biến về BĐG (tỷ lệ nam nữ tham gia vào các hoạt động kinh tế, tỷ lệ nam nữ ra quyết định trong nông hộ,...)

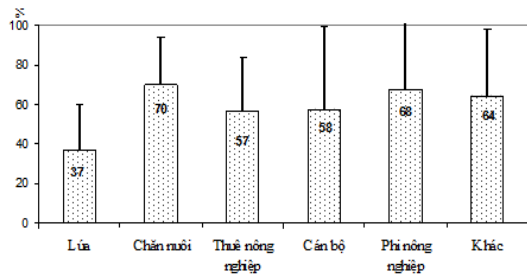
3 KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1 Tình hình BĐG

3.1.1 Bình đẳng về kinh tế

BĐG về lĩnh vực kinh tế được thể hiện thông qua tỷ lệ nam, nữ tham gia vào các hoạt động sản xuất, tỷ lệ đóng góp vào tổng thu nhập nông hộ và ra quyết định trong các hoạt động sản xuất khác nhau.

Kết quả nghiên cứu Hình 2 cho thấy phụ nữ đóng góp rất lớn vào hoạt động phát triển kinh tế hộ, trong đó đóng góp vào hoạt động sản xuất lúa chiếm 37% trong tổng thu nhập từ hoạt động này, chủ yếu tham gia các khâu cấy giặm, nhổ cỏ và quản lý chi tiêu cũng được xem là hoạt động có đóng góp của phụ nữ ít nhất, phần lớn các công đoạn yêu cầu nhiều về sức lực chỉ nam giới mới có thể đáp ứng được như: sạ phân, phun thuốc, sạ lúa, bơm nước,... Đối với các hoạt động sản xuất còn lại, vai trò của người phụ nữ rất to lớn trong tạo ra thu nhập, dao động từ 57-70% trong tổng thu nhập của từng hoạt động, đối với chăn nuôi lên đến 70% (tham gia và ra quyết định rất nhiều khâu từ chọn giống, chăm sóc, cho ăn và quản lý chi tiêu), làm thuê nông nghiệp là 57%, làm cán bộ là 58%, làm thuê nông nghiệp là 68%. Như vậy, chúng ta có thể kết luận rằng vai trò của nữ giới trong phát triển kinh tế là rất quan trọng và họ có được cơ hội trong tham gia và ra quyết định trong các hoạt động sản xuất của gia đình. Con số này cũng góp phần nói lên sự bình đẳng trong tham gia vào các hoạt động kinh tế của hai giới.



Hình 2: Tỷ trọng đóng góp của phụ nữ vào nguồn thu nhập¹ và độ lệch chuẩn

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2012, n=20

3.1.2 Bình đẳng về xã hội

Theo kết quả nghiên cứu cho thấy có 9% ý kiến cho rằng có quan điểm trọng nam khinh nữ trong đồng bào dân tộc Khmer, quan điểm này được thể hiện thông qua các biểu hiện như thích con trai hơn nên muốn sinh được con trai để nối dòng, nối dõi, con trai thì làm ra nhiều tiền hơn và sau này sẽ chịu trách nhiệm thờ cúng cha mẹ, khi sinh được con trai thì tổ chức sinh nhật,...

Tuy nhiên, có đến hơn 90% số hộ cho rằng con trai và con gái đều như nhau và đều là con của mình, nhưng đôi khi còn có một vài quan điểm thương con gái nhiều hơn và thích sống chung với con gái khi về già (4% ý kiến), khi hỏi lý do thì người dân chỉ trả lời đơn giản là con gái sẽ chăm sóc và lo lắng cho tôi nhiều hơn con trai (KIP/PRA cán bộ phụ nữ cấp xã).

Về tỷ lệ phụ nữ tham gia vào các tổ chức xã hội thì chỉ có 25 hộ có thành viên nữ tham gia vào chi hội phụ nữ, chiếm khoảng 12% so với tổng số hộ được phỏng vấn.

Tóm lại, về mặt xã hội thì vấn đề BĐG là khá tốt ở khu vực nghiên cứu, quan điểm trọng nam khinh nữ là không đáng kể tuy nhiên cũng cần có những nỗ lực tiếp theo để xóa bỏ hoàn toàn quan điểm lệch lạc này.

¹ Tỷ trọng đóng góp của phụ nữ vào các nguồn thu nhập được đo lường dựa trên kết quả phỏng vấn về thời gian tham gia, số người tham gia trong từng hoạt động sản xuất, vai trò và mức độ đóng góp trong từng nguồn thu nhập theo đánh giá của chính người được phỏng vấn.

3.1.3 Bình đẳng về chính trị

Theo kết quả báo cáo của UBND các huyện trong địa bàn nghiên cứu là Mỹ Tú, Mỹ Xuyên của Sóc Trăng và Gò Quao của Kiên Giang thì tỷ lệ nữ tham gia vào Hội đồng nhân dân cấp huyện và xã vẫn còn thấp (chỉ khoảng 9-12%) nhiều hơn so với chỉ tiêu trung bình của cả nước ở các cấp (khoảng 20 - 23%) (Tạp chí Cộng sản Điện tử, 2011).

Từ đây ta có thể kết luận rằng vai trò của phụ nữ hay BĐG về lĩnh vực chính trị hay vị trí lãnh đạo vẫn còn rất thấp so với chỉ tiêu chung của cả nước nên cần có một định hướng chiến lược hơn nữa về đào tạo và nâng cao trình độ cả về lý luận lẫn kiến thức chuyên môn để nâng cao hơn nữa tỷ lệ nữ tham gia vào lĩnh vực chính trị, đặc biệt là người dân tộc Khmer.

3.1.4 Bình đẳng về y tế - giáo dục

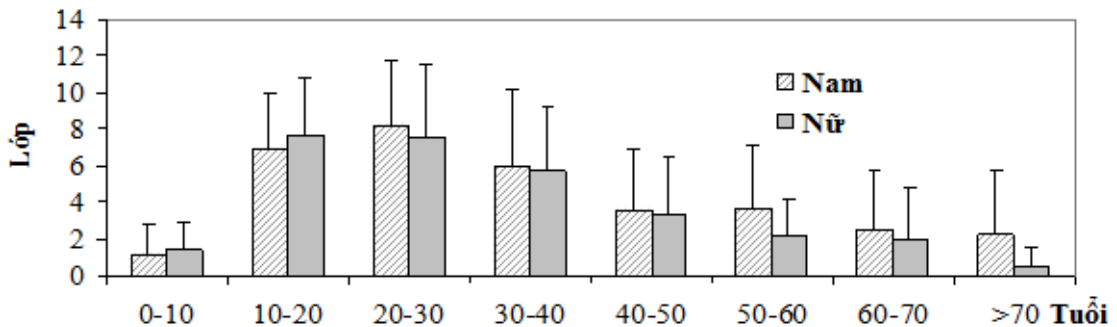
Theo kết quả nghiên cứu cho thấy không có sự khác biệt nào trong vấn đề tiếp cận dịch vụ y tế giữa nam và nữ với tỷ lệ tham gia bảo hiểm lần lượt là 1.08 và 1.1 người/hộ. Hơn nữa, trong thời gian gần đây có nhiều chương trình cấp phát thuốc miễn phí cho hộ nghèo cũng như khám chữa bệnh cho các phụ nữ vùng nông thôn nên phần lớn các phụ nữ đều tiếp cận được dịch vụ y tế (PRA, 2012).

Về lĩnh vực giáo dục thì theo nghiên cứu cho thấy việc quyết định chuyện học hành của con phần lớn là do hai vợ chồng quyết định, chiếm 79% ý kiến và 10% ý kiến cho rằng chồng là người quyết định còn lại 11% là do vợ quyết định.

Theo kết quả nghiên cứu cũng cho thấy có khuynh hướng trình độ học vấn trung bình của nữ là cao hơn nam (Hình 3). Kết quả từ Hình 3 cho thấy rằng đối với những nhóm tuổi từ 20 trở lên, hay nói cách khác là trước năm 1990 thì trình độ học vấn trung bình của nam luôn cao hơn so với nữ, trung bình cao hơn khoảng 1 - 2 lớp. Khoảng cách này ngày càng lớn khi nhóm tuổi càng lớn điều này có nghĩa là trong quá khứ quan niệm trọng nam khinh nữ trong vấn đề tiếp cận giáo dục là rất lớn. Tuy nhiên, từ những năm sau 1990 hay nói cách khác là

nhóm tuổi nhỏ hơn 20 thì trình độ học vấn trung bình của nữ lại cao hơn so với nam, mặc dù khoảng cách cao hơn không nhiều nhưng lại thể hiện một kết quả hết sức có ý nghĩa về

mặt BDG trong lĩnh vực giáo dục, hay nói cách khác là nữ cũng có cơ hội như nam trong vấn đề học hành và không còn tồn tại quan niệm phân biệt nữa.



Hình 3: Trình độ học vấn trung bình theo nhóm tuổi và độ lệch chuẩn

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2012, n=201

3.1.5 Bình đẳng trong ra quyết định và kiểm soát nguồn lực

Tiếp cận và kiểm soát nguồn lực là một trong những tiêu chí thể hiện quyền con người và vai trò cũng như vị trí của người phụ nữ. Kết quả nghiên cứu cho thấy chủ hộ phần lớn là nam giới, chiếm 73% ý kiến và chỉ có 9% ý kiến cho rằng nữ làm chủ hộ, còn lại là cha và mẹ làm chủ hộ, trường hợp này phần lớn là do còn sống chung với cha mẹ mà cha mẹ còn khả năng quản lý và ra quyết định các việc quan trọng trong gia đình.

Để thấy rõ hơn về việc thụ hưởng lợi ích giữa nam và nữ, nghiên cứu này cũng tập trung đến việc đứng tên trong chủ quyền sở hữu các tài sản lớn trong gia đình vì đây là tiêu chí thể hiện quyền và lợi ích của người phụ nữ khi có chuyện xung đột xảy ra trong gia đình thì quyền lợi của người phụ nữ được bảo vệ tốt hơn.

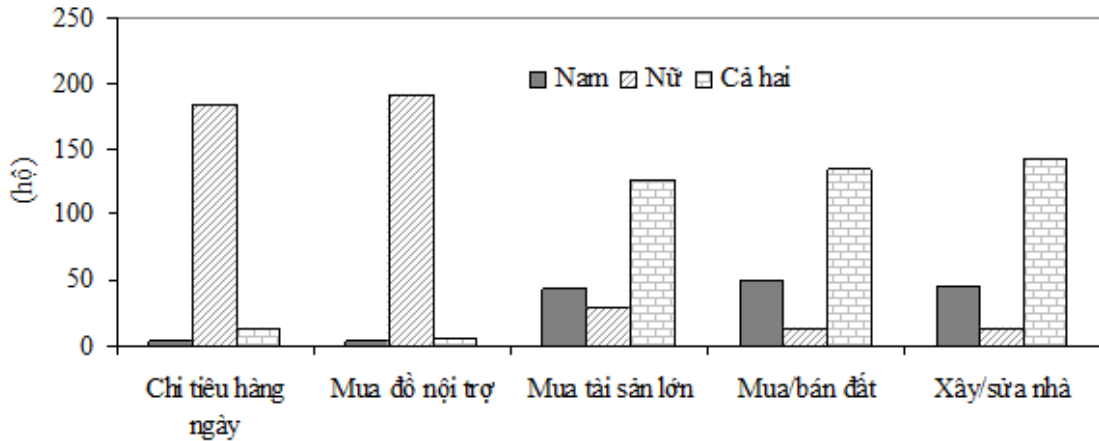
Kết quả nghiên cứu cũng cho thấy phần lớn tài sản là do người chồng đứng tên trong quyền sở hữu tài sản (58% ý kiến), vợ thì chỉ chiếm (9%) và cả hai vợ chồng là (12%); còn lại 21% thì cha mẹ còn đứng tên trong giấy quyền sở hữu sử dụng đất, trong đó cha chiếm 10% và mẹ là 11% - đây không phải là con số nói lên

được quyền quản lý và tiếp cận tài sản giữa hai giới vì phần lớn gia đình trong điểm nghiên cứu chỉ còn cha hoặc mẹ nên khi cha mất mẹ sẽ đứng tên và ngược lại.

Về việc ra quyết định trong các hoạt động của gia đình thì kết quả nghiên cứu cho thấy, mặc dù vai trò đóng góp của người phụ nữ trong phát triển kinh tế hộ là rất quan trọng nhưng quyền kiểm soát và ra quyết định về sử dụng tài sản của người phụ nữ lại bị hạn chế, đặc biệt là các trường hợp quyết định các vấn đề quan trọng hoặc có giá trị lớn như mua tài sản lớn, mua bán đất và sửa chữa nhà cửa (Hình 4).

Đối với việc quyết định những chuyện nhỏ thì phần lớn do phụ nữ đảm nhận như chi tiêu hàng ngày, đi chợ, mua thức ăn,... và mua đồ dùng nội trợ (Hình 4).

Tuy nhiên, có đến hơn 60% các hộ có ý kiến cho rằng có sự tham gia của phụ nữ khi quyết định các chuyện lớn của gia đình. Đây là một con số hết sức quan trọng thể hiện quyền lực kiểm soát và ra quyết định của người phụ nữ. Khi sự tham gia của phụ nữ càng lớn thì hiệu quả trong hoạt động sản xuất và kinh tế của gia đình càng tốt hơn.



Hình 4: Ra quyết định trong hoạt động sinh hoạt hàng ngày

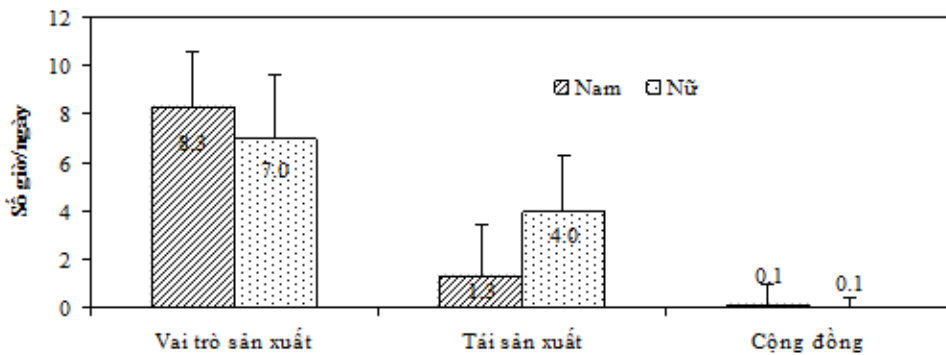
Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2012, n=201

Như vậy, quyền tiếp cận và quản lý tài sản của người phụ nữ vẫn còn hạn chế nên khi có xung đột và chuyện không mong đợi xảy ra thì quyền lợi của người phụ nữ sẽ bị thua thiệt hoàn toàn trong khi vai trò của người phụ nữ là rất quan trọng trong phát triển kinh tế hộ. Kết quả này cho thấy cần có một cách làm và giải quyết tốt hơn để đảm bảo quyền lợi của người

phụ nữ.

3.2 Phân công lao động theo ba vai trò giới

Ba vai trò của giới và nhu cầu phát triển bản thân là tiêu chí quan trọng đánh giá vai trò, vị trí cũng như thực trạng BĐG dựa trên việc phân công lao động và công việc hàng ngày giữa nam và nữ.



Hình 5: Phân công vai trò giới trong đời sống hàng ngày

Nguồn: Kết quả điều tra nông hộ 2012, n=201

Kết quả nghiên cứu cho thấy, đối với vai trò sản xuất thì thời gian làm việc trên ngày của nam nhiều hơn khoảng 1 giờ so với nữ giới, điều này cũng dễ hiểu rằng sản xuất lúa là hoạt động sản xuất chính của địa bàn nghiên cứu và yêu cầu nhiều đầu tư về thời gian, hơn nữa hoạt động chăn nuôi, đặc biệt là nuôi bò

thì hàng ngày nam giới thường là người đi cắt cỏ và cũng cần một thời gian tương đối nhiều nên nhìn chung thời gian làm việc của nam nhiều hơn nữ trong vai trò sản xuất này. Kết quả này cũng trùng khớp với nhiều nghiên cứu trước đây tại ĐBSCL về vai trò của nam giới trong sản xuất vì họ là “trụ cột” của gia đình.

Tuy nhiên, thời gian làm việc trên ngày của nữ là 7h cũng không phải là một con số nhỏ, từ đây ta có thêm bằng chứng để khẳng định vai trò của người phụ nữ trong hoạt động sản xuất của nông hộ (Hình 5).

Ngược lại, đối với vai trò tái sản xuất như nấu cơm, chăm sóc con cái, giặt quần áo,... thì thời gian làm việc trên ngày của nữ cao hơn nhiều, 4 giờ/ngày đối với nữ và chỉ có 1.3 giờ/ngày đối với nam. Điều này cho thấy bên cạnh vai trò sản xuất người phụ nữ cũng phải gánh thêm một vai trò khác vô cùng quan trọng mà vai trò này nhiều khi bị xã hội “lờ đi” và xem đây là một nhiệm vụ hiển nhiên của người phụ nữ. Chính vì thế những công việc không tên này đã làm người phụ nữ ít có thời gian nghỉ ngơi và làm đẹp cũng như học hỏi để phát triển kiến thức, nâng cao sự hiểu biết.

Đối với vai trò cộng đồng như tham gia vào các tổ chức, làm từ thiện thì kết quả nghiên cứu cho thấy vai trò này rất ít phổ biến trong địa bàn nghiên cứu, trung bình cả nam và nữ giới chỉ dành 0.1 giờ cho hoạt động này, đây chỉ là con số trung bình vì theo kết quả điều tra nông hộ cho thấy có hơn 90% hộ không có thực hiện vai trò này.

Đối với nhu cầu phát triển bản thân, đây không phải là vai trò của giới nhưng cũng là một trong các chỉ tiêu quan trọng đánh giá mức độ hưởng thụ của cả nam và nữ sau một ngày làm việc. Theo kết quả nghiên cứu, nam dành nhiều thời gian hơn cho nhu cầu này (khoảng 5.3 giờ/ngày) như xem tivi, thăm hàng xóm, nghỉ ngơi, nghe nhạc... Trong khoảng thời gian nghỉ ngơi này của nam giới thì phụ nữ phải thực hiện vai trò tái sản xuất nên thời gian hưởng thụ của nữ chỉ có khoảng 4.2 giờ/ngày.

Khi tổng hợp chung về ba vai trò giới thì thời gian thực hiện ba vai trò này của nữ nhiều hơn so với nam giới khoảng 1.5 giờ, lần lượt là 11 và 9.6 giờ/ngày. Kết quả nghiên cứu này cũng giống với nhiều nghiên cứu trước đây nhưng sự chênh lệch có khuynh hướng thấp hơn. Điều này cho thấy vai trò và tầm quan trọng của nữ giới không thể chối cãi được.

3.3 Giải pháp thúc đẩy BĐG

Để ngày trở nên bình đẳng hơn giữa nam và nữ thì nhận thức về vai trò và vị trí của cả hai giới phải được thay đổi. Hiện nay, xét về mặt đóng góp trong phát triển kinh tế hộ và vai trò trong nuôi dưỡng và chăm sóc gia đình thì phụ nữ chiếm vị trí quan trọng hơn nam giới và từ đó xóa dần quan điểm làm “nặng”, đóng góp nhiều trong gia đình và có vị trí trụ cột. Cần có đội ngũ tuyên truyền viên tình nguyện trong dân được tập huấn kiến thức đầy đủ để hỗ trợ, giúp đỡ cho người dân.

Để thực hiện tốt việc thực thi công tác BĐG, cộng đồng là người đóng vai trò chính trong thay đổi nhận thức và tuyên truyền vì đây vừa là đối tượng vừa là cầu nối thông tin nên sự tham gia của người dân, cả nam và nữ là hết sức cần thiết cụ thể là tiếp cận các thông tin về Luật BĐG, Luật hôn nhân và gia đình,... thông qua các kênh thông tin truyền thông đại chúng như tivi và loa phát thanh địa phương.

Tiếp tục vận động lẫn nhau và tạo mọi điều kiện cũng như cơ hội nhằm khuyến khích sự tham gia của cả phụ nữ và nam giới vào các tổ chức, hội đoàn của địa phương vì hiện nay tỷ lệ tham gia này vẫn còn ít nên công tác tuyên truyền thông tin vẫn còn gặp khó khăn hay nói cách khác các quyết định quan trọng sẽ thiếu ý kiến nữ giới (một phía từ nam) làm ảnh hưởng đến quyền lợi người phụ nữ về sau.

Thực hiện lồng ghép các hoạt động tuyên truyền về BĐG vào sinh hoạt lệ của các tổ chức khác như Hội cựu chiến binh và Hội nông dân vì thực thi công tác này không chỉ đơn lẻ một mình Hội phụ nữ có thể thực hiện được.

Trong công tác quy hoạch cán bộ cần phải chú ý đến sự tham gia của phụ nữ Khmer vì có như vậy mới trung hòa và đáp ứng tốt được lợi ích cho các nhóm, cụ thể là công tác xem xét chỉ tiêu cử tuyển chọn học sinh nữ Khmer để góp phần nâng cao trình độ cho nhóm cộng đồng này.

Trong công tác tổ chức hoạt động của các Hội đoàn cần phải chọn người thực sự có “tâm” và có “tầm” để làm chủ nhiệm hay đứng

đầu các tổ/nhóm/chi hội, có như vậy mới đảm bảo được tính minh bạch và công bằng về tài chính cũng như hiệu quả hoạt động.

Trong công tác đào tạo nghề cho phụ nữ cần có sự hài hòa về vai trò sản xuất và tái sản xuất của người phụ nữ. Hiện nay, tái sản xuất là một vai trò đang được xã hội ngầm cho và công nhận là thiên chức của người phụ nữ nên khi chọn nghề cần phải nghĩ đến mối tương quan của hai vai trò này nhằm tạo điều kiện cho người phụ nữ thực hiện tốt cả hai vai trò mà không bị gánh nặng hai mặt về vai trò của giới.

4 KẾT LUẬN

Theo kết quả nghiên cứu từ tài liệu sơ cấp và thứ cấp cho thấy, tình hình ĐDG ở địa bàn nghiên cứu nhìn chung là tương đối tốt về các mặt như kinh tế, xã hội, y tế và giáo dục, tuy nhiên lĩnh vực chính trị vẫn còn nhiều hạn chế trong sự tham gia của phụ nữ ở các vị trí lãnh đạo và đại diện cho nhân dân. Về mặt kinh tế thì nữ được bình đẳng trong việc làm và có đóng góp rất quan trọng trong kinh tế gia đình, trung bình đóng góp khoảng 58% tổng thu nhập, chiếm khoảng 28 triệu đồng/năm và sự đóng góp này xuất hiện trong tất cả các lĩnh vực hoạt động sản xuất của nông hộ, trong đó đối với hoạt động chăn nuôi thì đóng góp của phụ nữ lên đến trên 70% và các việc làm phi nông nghiệp khoảng 68%. Về mặt giáo dục thì nữ và nam đều có cơ hội như nhau trong học tập và không có quan điểm “nữ không nên học cao”, số lượng nữ đang đi học cao đẳng/đại học nhiều hơn nam, lần lượt là 17 và 15 người, trình độ học vấn của nữ có khuynh hướng cao hơn nam. Về lĩnh vực y tế thì nữ và nam đều có cơ hội như nhau trong tiếp cận dịch vụ bảo hiểm y tế (trung bình mỗi hộ có khoảng 2 người tham gia bảo hiểm, trong đó bao gồm 1 nam và 1 nữ) và khám sức khỏe; về lĩnh vực xã hội thì chỉ có 9% ý kiến cho rằng có quan điểm trọng nam khinh nữ và 81% ý kiến cho rằng không có phân biệt giữa nam và nữ; tuy nhiên về lĩnh vực chính trị thì tỷ lệ nữ tham gia vào các vị trí quan trọng vẫn còn rất thấp, nhỏ hơn tỷ lệ chung của cả nước, đặc biệt là tỷ lệ nữ đồng bào dân tộc Khmer tham gia vào các

vị trí lãnh đạo là rất ít. Về phân công theo ba vai trò giới thì nhìn chung tổng thời gian làm việc trong ngày của nữ nhiều hơn khoảng 1,5 giờ so với nam giới.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban thường vụ huyện ủy Mỹ Tú, 2012. Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Nghị quyết 11-NQ/TW của Bộ Chính trị về “Công tác phụ nữ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”. Ủy ban Nhân dân huyện Mỹ Tú.
2. Nguyễn Thùy Trang, 2009. Thực trạng ĐDG và vai trò của phụ nữ tại xã Phong Thạnh Đông A. Tiểu luận Môn học Hoạt động Thực tiễn, Viện NC PTĐBSCL
3. Tạp chí Cộng sản Điện tử (2011). Nâng cao tỷ lệ nữ trong Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp. [http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen/2011/12017/Nang-cao-ty-le-nu-trong-Quoc-hoi-va-Hoi-dong-nhan-dan.aspx](http://www.tapchiconsan.org.vn/Home/Xay-dung-nha-nuoc-phap-quyen/2011/12017/Nang-cao-ty-le-nu-trong-Quoc-hoi-va-Hoi-dong-nhan-dan-cac-cap), ngày truy cập: 21/11/2012
4. Trần Hoàng Anh, 2010. Phân tích vai trò của phụ nữ trong nông nghiệp và nông thôn ở huyện Phong Điền Thành phố Cần Thơ. Luận văn đại học. Viện Nghiên cứu Phát triển ĐBSCL. Trường Đại học Cần Thơ.
5. Trần Thị Quế, 2008. Những khái niệm cơ bản về giới và vấn đề giới ở Việt Nam. Trung tâm Nghiên cứu giới, Môi trường và Phát triển bền vững.
6. Trần Văn Thanh, 2011. “Vì sự tiến bộ của phụ nữ” năm 2011 và phương hướng nhiệm vụ năm 2012. Ban vì sự tiến bộ phụ nữ, UBND huyện Mỹ Tú.
7. Văn phòng UBND tỉnh Sóc Trăng, 2011. Báo cáo kinh tế - xã hội năm 2011 và định hướng năm 2012. UBND tỉnh Sóc Trăng.
8. Văn phòng UBND tỉnh Kiên Giang, 2011. Báo cáo kinh tế xã hội năm 2011 và định hướng năm 2012. UBND tỉnh Kiên Giang.